

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH  
**SỞ Y TẾ**  
Số: 197 /QĐ-SYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
Bình Định, ngày 29 tháng 02 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v phê duyệt Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ**

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế về Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 699/QĐ-UB ngày 12/12/2008 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Sở Y tế;

Căn cứ Tờ trình số 45/TTr-BVLBP ngày 15/02/2016 của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi về việc đề nghị phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh;

Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng chuyên môn Sở Y tế;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi:

1. Danh mục kỹ thuật theo tuyến gồm 466 kỹ thuật (Danh mục kèm theo).
2. Danh mục kỹ thuật của tuyến trên gồm 62 kỹ thuật (Danh mục kèm theo).

**Điều 2.** Giám đốc Bệnh viện Lao và Bệnh phổi có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đúng theo các quy định của Nhà nước về khám bệnh, chữa bệnh.

**Điều 3.** Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ Dược Sở Y tế, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bảo hiểm Xã hội tỉnh (để biết);
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, NVY.

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
SỐ CHỨNG THỰC..... QUYỀN SỐ:.....  
Ngày 18-03-2016  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHUYÊN MÔN PHỤ - TP. QUY NHƠN**



*Nguyễn Duy Nhân*



*Lê Quang Hùng*

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH  
SỞ Y TẾ  
Số: 197 /QĐ-SYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Bình Định, ngày 29 tháng 02 năm 2016

## QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh

### GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế về Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 699/QĐ-UB ngày 12/12/2008 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Sở Y tế;

Căn cứ Tờ trình số 45/TTr-BVLBP ngày 15/02/2016 của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi về việc đề nghị phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh;

Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng chuyên môn Sở Y tế;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi:

1. Danh mục kỹ thuật theo tuyến gồm 466 kỹ thuật (Danh mục kèm theo).
2. Danh mục kỹ thuật của tuyến trên gồm 62 kỹ thuật (Danh mục kèm theo).

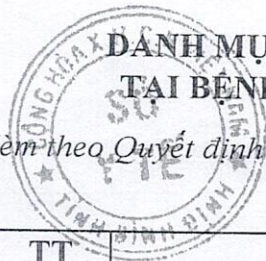
**Điều 2.** Giám đốc Bệnh viện Lao và Bệnh phổi có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đúng theo các quy định của Nhà nước về khám bệnh, chữa bệnh.

**Điều 3.** Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ Dược Sở Y tế, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bảo hiểm Xã hội tỉnh (để biết);
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, NVY.





**DANH MỤC KỸ THUẬT ĐÚNG TUYỂN THỰC HIỆN  
TẠI BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định số 197/QĐ-SYT ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Giám đốc  
Sở Y tế Bình Định)

STT	TT (TT43)	TÊN KỸ THUẬT
<b>I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC</b>		
<b>A. TUẦN HOÀN</b>		
1	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường $\leq 8$ giờ
2	2	Ghi điện tim tại giường
3	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục $\leq 8$ giờ
4	6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
5	7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng
6	8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
7	10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
8	15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
9	18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
10	19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường
11	21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu
12	28	Theo dõi SPO <sub>2</sub> liên tục tại giường $\leq 8$ giờ
13	35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
14	39	Hạ huyết áp chỉ huy $\leq 8$ giờ
<b>B. HÔ HẤP</b>		
15	52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
16	53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
17	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
18	55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
19	56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
20	57	Thở oxy qua gọng kính ( $\leq 8$ giờ)
21	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi ( $\leq 8$ giờ)
22	59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) ( $\leq 8$ giờ)
23	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) ( $\leq 8$ giờ)
24	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) ( $\leq 8$ giờ)
25	62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính $\leq 8$ giờ
26	63	Thở oxy qua mặt nạ venturi ( $\leq 8$ giờ)
27	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
28	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
29	66	Đặt ống nội khí quản
30	68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube
31	69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
32	71	Mở khí quản cấp cứu

33	72	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp
34	73	Mở khí quản thường quy
35	74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thờ
36	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
37	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
38	77	Thay ống nội khí quản
39	78	Rút ống nội khí quản
40	79	Rút canuyn khí quản
41	80	Thay canuyn mở khí quản
42	81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
43	82	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)
44	85	Vận động trị liệu hô hấp
45	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
46	87	Khí dung thuốc qua thờ máy (một lần)
47	88	Làm ẩm đường thờ qua máy phun sương mù
48	89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng
49	91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp
50	93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter
51	94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp $\leq 8$ giờ
52	95	Mở màng phổi cấp cứu
53	96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
54	97	Dẫn lưu màng phổi liên tục $\leq 8$ giờ
55	106	Nội soi khí phế quản cấp cứu
56	132	Thông khí nhân tạo không xâm nhập $\leq 8$ giờ
57	133	Thông khí nhân tạo xâm nhập $\leq 8$ giờ
58	142	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)
59	144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển
60	151	Kỹ thuật thử nghiệm tự thờ CPAP
61	154	Theo dõi các thông số cơ học phổi $\leq 8$ giờ
62	157	Cổ định lồng ngực do chấn th-ương gãy xương sườn
63	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
64	159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
		<b>C. THẬN - LỌC MÁU</b>
65	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
66	161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
67	162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ
68	163	Mở thông bàng quang trên xương mu
69	164	Thông bàng quang
70	165	Rửa bàng quang lấy máu cục
71	166	Vận động trị liệu bàng quang
		<b>D. THẦN KINH</b>
72	201	Soi đáy mắt cấp cứu
73	202	Chọc dịch tuỷ sống

<b>D. TIÊU HOÁ</b>		
74	216	Đặt ống thông dạ dày
75	221	Thụt tháo
76	222	Thụt giữ
77	223	Đặt ống thông hậu môn
78	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
79	225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
80	226	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng ≤ 8 giờ
81	227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ
82	238	Đo áp lực ổ bụng
83	240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
84	241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ
85	242	Rửa màng bụng cấp cứu
<b>E. TOÀN THÂN</b>		
86	245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
87	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
88	247	Hạ thân nhiệt chỉ huy
89	248	Nâng thân nhiệt chỉ huy
90	249	Giải stress cho người bệnh
91	250	Kiểm soát đau trong cấp cứu
92	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
93	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
94	253	Lấy máu tĩnh mạch bệnh
95	254	Truyền máu và các chế phẩm máu
96	255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ
97	256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch
98	257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch
99	258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ
100	261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
101	262	Gội đầu cho người bệnh tại giường
102	263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
103	264	Tắm cho người bệnh tại giường
104	265	Tắm tẩy độc cho người bệnh
105	266	Xoa bóp phòng chống loét
106	267	Thay băng cho các vết thương hở rộng (một lần)
107	268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ
108	269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
109	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
110	275	Băng bó vết thương
111	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
112	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
113	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
114	279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng

115	280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
		<b>G. XÉT NGHIỆM</b>
116	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
117	282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
118	283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
119	284	Định nhóm máu tại giường
120	285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
		<b>H. THĂM DÒ KHÁC</b>
121	303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
122	304	Chụp X quang cấp cứu tại giường
		<b>II NỘI KHOA</b>
		<b>A. HÔ HẤP</b>
123	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
124	2	Bơm rửa khoang màng phổi
125	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
126	7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
127	8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
128	9	Chọc dò màng phổi
129	10	Chọc tháo dịch màng phổi
130	11	Chọc hút khí màng phổi
131	12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
132	14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
133	15	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm
134	16	Đặt ống dẫn lưu khoang MP
135	24	Đo chức năng hô hấp
136	25	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi
137	26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
138	28	Kỹ thuật ho có điều khiển
139	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
140	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
141	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
142	32	Khí dung thuốc giãn phế quản
143	33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
144	60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
145	61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
146	63	Siêu âm màng phổi cấp cứu
147	67	Thay canuyn mở khí quản
148	68	Vận động trị liệu hô hấp
		<b>B. TIM MẠCH</b>
149	75	Chọc dò màng ngoài tim
		<b>C. THẦN KINH</b>
150	129	Chọc dò dịch não tủy
151	150	Hút đờm hầu họng
152	151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn

153	164	Theo dõi SPO <sub>2</sub> liên tục tại giường
		<b>D. THẬN TIẾT NIỆU</b>
154	177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
155	188	Đặt sonde bàng quang
156	195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
157	232	Rửa bàng quang lấy máu cục
158	233	Rửa bàng quang
		<b>Đ. TIÊU HÓA</b>
159	241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
160	242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
161	243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
162	244	Đặt ống thông dạ dày
163	247	Đặt ống thông hậu môn
164	313	Rửa dạ dày cấp cứu
165	314	Siêu âm ổ bụng
166	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
167	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
168	339	Thụt tháo phân
		<b>E. CƠ XƯƠNG KHỚP</b>
169	349	Hút dịch khớp gối
170	361	Hút nang bao hoạt dịch
171	363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm
		<b>III. NHI KHOA</b>
		<b>I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC</b>
		<b>A. TUẦN HOÀN</b>
172	28	Đặt catheter tĩnh mạch
173	29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
174	31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
175	46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
176	47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
177	48	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp
178	49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
179	51	Ép tim ngoài lồng ngực
		<b>B. HÔ HẤP</b>
180	76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản,
181	77	Đặt ống nội khí quản
182	78	Mở khí quản
183	79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
184	80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
185	81	Bơm rửa màng phổi
186	82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)
187	83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản
188	84	Chọc thăm dò màng phổi

189	85	Mở màng phổi tối thiểu
190	86	Dẫn lưu màng phổi liên tục
191	87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường
192	88	Thăm dò chức năng hô hấp
193	89	Khí dung thuốc cấp cứu
194	91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
195	92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín
196	93	Vận động trị liệu hô hấp
197	96	Mở khí quản qua da cấp cứu
198	97	Mở khí quản ngược dòng cấp cứu
199	100	Rút catheter khí quản
200	101	Thay canuyn mở khí quản
201	102	Chăm sóc lỗ mở khí quản
202	104	Mở màng nhĩ giáp cấp cứu
203	105	Thở ngắt
204	106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
205	107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
206	108	Thở oxy gọng kính
207	109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
208	110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
209	112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
210	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
		<b>C. THẬN – LỢC MÁU</b>
211	125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
212	130	Vận động trị liệu bàng quang
213	131	Rửa bàng quang lấy máu cục
214	132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
215	133	Thông tiểu
216	134	Hồi sức chống sốc
		<b>D. THẬN KINH</b>
217	148	Chọc dịch tuỷ sống
218	152	Soi đáy mắt cấp cứu
		<b>Đ. TIÊU HÓA</b>
219	167	Đặt ống thông dạ dày
220	168	Rửa dạ dày cấp cứu
221	172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
222	179	Thụt tháo phân
223	180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
		<b>E. TOÀN THÂN</b>
224	191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
225	192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
226	193	Truyền máu và các chế phẩm máu
227	194	Tắm cho người bệnh tại giường
228	195	Tắm tẩy độc cho người bệnh



229	196	Gội đầu cho người bệnh tại gi-ường
230	198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
231	199	Xoa bóp phòng chống loét
232	200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
233	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
234	202	Băng bó vết thương
235	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
236	204	Vận chuyển người bệnh an toàn
237	206	Định nhóm máu tại gi-ường
238	207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
239	208	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
240	210	Tiêm truyền thuốc
		<b>XIII. NỘI KHOA</b>
		<b>B. TIM MẠCH – HÔ HẤP</b>
241	2330	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
		<b>C. TIÊU HÓA</b>
242	2356	Chọc hút áp xe thành bụng
243	2357	Thụt tháo phân
		<b>Đ. CƠ – XƯƠNG – KHỚP</b>
244	2367	Chọc dịch khớp
		<b>E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG</b>
245	2381	Phản ứng phân hủy Mastocyte
246	2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc
247	2383	Test nội bì
		<b>G. TRUYỀN NHIỄM</b>
248	2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
		<b>H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC</b>
249	2387	Tiêm trong da
250	2388	Tiêm dưới da
251	2389	Tiêm bắp thịt
252	2390	Tiêm tĩnh mạch
253	2391	Truyền tĩnh mạch
		<b>IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>
		<b>A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>
254	809	Chườm lạnh
255	811	Tập vận động có trợ giúp
256	812	Vỗ rung lồng ngực
257	813	Xoa bóp
258	814	Tập ho
259	815	Tập thở
260	860	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi
261	864	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi
262	867	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính
263	868	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi
264	885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay

265	886	Xoa bóp lưng, chân
266	887	Xoa bóp
267	888	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa
268	889	Tập do cứng khớp
269	890	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động
270	900	Tập vận động tại giường
		<b>XIX NGOẠI KHOA</b>
		<b>E. CHẨN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH</b>
		<b>9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)</b>
271	3817	Chích áp xe phần mềm lớn
		<b>IV. LAO (NGOẠI LAO)</b>
		<b>A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU</b>
272	38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực
273	39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ
274	40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách
275	41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn
		<b>IX. GÂY MÊ HỒI SỨC</b>
		<b>A. CÁC KỸ THUẬT</b>
276	6	Cấp cứu cao huyết áp
277	7	Cấp cứu ngừng thở
278	8	Cấp cứu ngừng tim
279	10	Cấp cứu tụt huyết áp
280	11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
281	12	Chăm sóc catheter động mạch
282	13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
283	16	Chọc tĩnh mạch cảnh trong
284	17	Chọc tĩnh mạch đùi
285	18	Chọc tĩnh mạch dưới đòn
286	19	Chọc tuỷ sống đường bên
287	20	Chọc tuỷ sống đường giữa
288	21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
289	22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
290	32	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu
291	33	Đặt mát thanh quản Fastract
292	44	Đặt nội khí quản qua mũi
293	168	Theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn
294	173	Theo dõi SpO2 bằng máy
295	176	Theo dõi thân nhiệt bằng nhiệt kế thường qui
296	205	Thử lại nhóm máu trước khi truyền tại giường
		<b>XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>
		<b>A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)</b>
297	16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)

298	17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
		<b>B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)</b>
299	25	Tập lăn trở khi nằm
300	36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
301	73	Tập các kiểu thở
302	74	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)
303	75	Tập ho có trợ giúp
304	76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
305	77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
306	85	Kỹ thuật xoa bóp vùng
307	86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
		<b>XVIII. ĐIỆN QUANG</b>
		<b>A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN</b>
		<b>3. Siêu âm ổ bụng</b>
308	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
309	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
310	18	Siêu âm tử cung phần phụ
311	20	Siêu âm thai ( thai, nhau thai, nước ối).
		<b>4. Siêu âm sản khoa</b>
312	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
313	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
314	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
315	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
316	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
		<b>B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)</b>
		<b>1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy</b>
317	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
318	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
319	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
320	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
321	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng
322	72	Chụp Xquang Blondeau
323	73	Chụp Xquang Hirtz
324	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên
325	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng
326	78	Chụp Xquang Schuller
327	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
328	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên
329	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
330	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2
331	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
332	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng

333	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên
334	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
335	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng
336	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch
337	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
338	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
339	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch
340	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
341	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
342	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch
343	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch
344	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
345	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
346	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch
347	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
348	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
349	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch
350	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch
351	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
352	119	Chụp Xquang ngực thẳng
353	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên
354	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
355	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chềch
356	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
357	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
358	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
<b>XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP</b>		
<b>D. LÒNG NGỰC- PHỔI</b>		
359	37	Nội soi lồng ngực ống cứng chẩn đoán
360	38	Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm chẩn đoán
361	39	Nội soi lồng ngực ống cứng sinh thiết
362	40	Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm sinh thiết
<b>XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG</b>		
<b>A. TIM MẠCH</b>		
363	14	Điện tim thường
<b>B. HÔ HẤP</b>		
364	19	Đo hô hấp ký
365	22	Test dung tích sống gắng sức (FVC)
366	23	Test dung tích sống thở chậm (SVC)
<b>XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU</b>		
<b>A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU</b>		
367	3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công

368	4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
		<b>B. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU</b>
369	19	Thời gian máu chảy
370	21	Co cục máu
371	22	Nghiệm pháp dây thắt
		<b>C TẾ BÀO HỌC</b>
372	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
373	119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
374	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
375	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
376	123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
377	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
378	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu
379	140	Tìm giun chỉ trong máu
380	141	Tập trung bạch cầu
381	142	Máu lắng( Phương pháp thủ công )
382	143	Máu lắng (bằng máy tự động)
383	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
384	152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công
385	153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động
		<b>D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU</b>
386	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
387	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)
		<b>XXIII. HÓA SINH</b>
		<b>A. MÁU</b>
388	3	Định lượng Acid Uric
389	7	Định lượng Albumin
390	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)
391	20	Đo hoạt độ AST (GOT)
392	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp
393	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp
394	27	Định lượng Bilirubin toàn phần
395	29	Định lượng Calci toàn phần
396	41	Định lượng Cholesterol toàn phần
397	51	Định lượng Creatinin
398	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
399	75	Định lượng Glucose
400	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
401	83	Định lượng HbA1c

402	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)
403	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)
404	133	Định lượng Protein toàn phần
405	158	Định lượng Triglycerid
406	166	Định lượng Urê
		<b>B. NƯỚC TIỂU</b>
407	176	Định lượng Axit Uric
408	184	Định lượng Creatinin
409	187	Định lượng Glucose
410	201	Định lượng Protein
411	205	Định lượng Ure
412	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
		<b>C. DỊCH NÃO TUỖ</b>
413	207	Định lượng Clo
414	208	Định lượng Glucose
415	209	Phản ứng Panday
416	210	Định lượng Protein
		<b>E. DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)</b>
417	214	Định lượng Bilirubin toàn phần
418	215	Định lượng Cholesterol toàn phần
419	216	Định lượng Creatinin
420	217	Định lượng Glucose
421	219	Định lượng Protein
422	220	Phản ứng Rivalta
423	221	Định lượng Triglycerid
424	222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
425	223	Định lượng Ure
		<b>XXIV. VI SINH</b>
		<b>A. VI KHUẨN</b>
		<b>1. Vi khuẩn chung</b>
426	1	Vi khuẩn nhuộm soi
427	3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
428	6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
		<b>2. Mycobacteria</b>
429	17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
430	18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang
431	21	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux
432	28	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> định danh và kháng RMP Xpert
		<b>5. Neisseria meningitidis</b>
433	56	<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi
		<b>6. Các vi khuẩn khác</b>
434	93	<i>Salmonella</i> Widal
435	94	<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO
		<b>B. VIRUS</b>

		<b>2. Hepatitis virus</b>
436	117	HBsAg test nhanh
437	123	HBsAb miễn dịch bán tự động
438	125	HBc IgM miễn dịch bán tự động
439	130	HBeAg test nhanh
440	131	HBeAg miễn dịch bán tự động
441	133	HBeAb test nhanh
442	144	HCV Ab test nhanh
443	145	HCV Ab miễn dịch bán tự động
444	155	HAV Ab test nhanh
		<b>3. HIV</b>
445	169	HIV Ab test nhanh
446	170	HIV Ag/Ab test nhanh
		<b>C. KÝ SINH TRÙNG</b>
		<b>1. Ký sinh trùng trong phân</b>
447	163	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
448	265	Đơn bào đường ruột soi tươi
449	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
450	267	Trứng giun, sán soi tươi
451	268	Trứng giun soi tập trung
452	269	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
		<b>2. Ký sinh trùng trong máu</b>
453	274	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động
454	280	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
455	282	<i>Fasciola</i> (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động
456	284	<i>Filaria</i> (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
457	285	<i>Gnathostoma</i> (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động
458	287	<i>Paragonimus</i> (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động
459	289	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
460	291	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
461	294	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
462	296	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động
463	297	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
		<b>D. VI NẤM</b>
464	319	Vi nấm soi tươi
465	320	Vi nấm test nhanh
466	321	Vi nấm nhuộm soi

**DANH MỤC KỸ THUẬT TUYỂN TRÊN THỰC HIỆN  
TẠI BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI BÌNH ĐỊNH**

*(Kèm theo Quyết định số 197/QĐ-SYT ngày 29 tháng 02 năm 2016 của Giám đốc  
Sở Y tế Bình Định)*

TT	TT (TT43)	TÊN KỸ THUẬT
<b>I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC</b>		
<b>B. HÔ HẤP</b>		
1	102	Gây dính màng phổi bằng bom bột Talc qua nội soi lồng ngực
2	103	Gây dính màng phổi bằng nhũ dịch Talc qua ống dẫn lưu màng phổi
3	104	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bom qua ống dẫn lưu màng phổi
4	105	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bom qua ống dẫn lưu màng phổi
5	107	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh không thở máy
6	108	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy
7	109	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh không thở máy
8	110	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy
9	153	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập $\leq 8$ giờ
<b>II. NỘI KHOA</b>		
<b>A. HÔ HẤP</b>		
10	39	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất
11	45	Nội soi phế quản ống mềm
12	46	Nội soi phế quản ống cứng
13	62	Rửa phổi toàn bộ
<b>E. CƠ XƯƠNG KHỚP</b>		
14	351	Hút dịch khớp háng
15	353	Hút dịch khớp khuỷu
16	355	Hút dịch khớp cổ chân
17	357	Hút dịch khớp cổ tay
18	359	Hút dịch khớp vai
<b>XVIII. ĐIỆN QUANG</b>		
<b>A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN</b>		
<b>2. Siêu âm vùng ngực</b>		
19	11	Siêu âm màng phổi
<b>B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)</b>		
<b>2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị</b>		
20	140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)
<b>XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU</b>		
<b>C TẾ BÀO HỌC</b>		
21	141	Tập trung bạch cầu
22	150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)



23	165	Làm thủ thuật chọc hút hạch làm hạch đồ
24	166	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)
<b>XXIII. HÓA SINH</b>		
<b>A. MÁU</b>		
25	18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)
26	33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)
27	39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)
28	43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)
29	52	Định lượng Cyfra 21- 1
30	103	Xét nghiệm Khí máu
31	121	Định lượng proBNP (NT-proBNP)
32	147	Định lượng T <sub>3</sub> (Tri iodothyronine)
33	148	Định lượng T <sub>4</sub> (Thyroxine)
34	162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)
<b>E. DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)</b>		
35	218	Đo hoạt độ LDH
<b>XXIV. VI SINH</b>		
<b>A. VI KHUẨN</b>		
<b>1. Vi khuẩn chung</b>		
36	4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
37	7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động.
38	8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
39	9	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp
40	11	Vi khuẩn kháng định
<b>2. Mycobacteria</b>		
41	19	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường lỏng
42	20	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường đặc
43	36	NTM (Non tuberculosis)
<b>5. Neisseria meningitidis</b>		
44	57	<i>Neisseria meningitidis</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
<b>6. Các vi khuẩn khác</b>		
45	68	<i>Clostridium</i> nuôi cấy, định danh
46	72	<i>Helicobacter pylori</i> nhuộm soi
47	82	<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab miễn dịch bán tự động
<b>B. VIRUS</b>		
<b>2. Hepatitis virus</b>		
48	132	HBeAg miễn dịch tự động
49	137	HBV đo tải lượng hệ thống tự động
50	146	HCV Ab miễn dịch tự động
51	152	HCV đo tải lượng hệ thống tự động
<b>2. Ký sinh trùng trong máu</b>		
52	275	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động
53	283	<i>Fasciola</i> (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động
54	286	<i>Gnathostoma</i> (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động

55	288	<i>Paragonimus</i> (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động
56	290	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng
57	295	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động
58	297	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
		<b>D. VI NĂM</b>
59	323	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
60	324	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
61	326	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
62	322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường